

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 517/ĐHCT-TC  
Về mức học phí làm cơ sở để tính  
miễn, giảm học phí năm học 2025-2026

Cần Thơ, ngày 18 tháng 02 năm 2025

- Kính gửi:
- Thủ trưởng các đơn vị trong Trường;
  - Sinh viên đại học chính quy.

Căn cứ tiết b khoản 2 điều 20 Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP,

Trường Đại học Cần Thơ quy định mức học phí là cơ sở tính miễn, giảm học phí năm học 2025-2026 như sau:

**1. Đại học hình thức chính quy chương trình đại trà thuộc khối ngành sư phạm**

Là mức học phí theo Văn bản số         /ĐHCT-TC ngày          của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ (trừ sinh viên không hưởng chính sách theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP)

**2. Đại học hình thức chính quy chương trình đại trà**

**2.1 Mức miễn, giảm các học phần đại cương chung**

ĐVT: đồng

| TT | Học phần                       | Số tín chỉ | Mức học phí một tín chỉ |
|----|--------------------------------|------------|-------------------------|
| 1  | Giáo dục quốc phòng và An ninh | 8          | 451.000                 |
| 2  | Giáo dục thể chất              | 3          |                         |
| 3  | Khoa học chính trị             | 11         |                         |
| 4  | Pháp luật đại cương            | 2          |                         |
| 5  | Học phần xã hội                | 2          |                         |
| 6  | Tin học căn bản                | 3          |                         |
| 7  | Anh văn hoặc Pháp văn căn bản  | 10         |                         |

**2.2 Mức miễn, giảm học phần khối kiến thức đại cương ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành**

ĐVT: đồng

| STT | Khối ngành                                                                                                                            | Mức học phí một tín chỉ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (chỉ áp dụng cho sinh viên không hưởng chính sách theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP) | 451.000                 |

*mpb*

|   |                                                                                                                                                                                    |         |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2 | Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật                                                                                                                                   | 451.000 |
| 3 | Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên                                                                                                                                 | 487.000 |
| 4 | Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CN thông tin, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y                   | 538.000 |
| 5 | Khối ngành VI. Các khối ngành sức khỏe khác                                                                                                                                        | 753.000 |
| 6 | Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường | 479.000 |

### 3. Đại học hình thức chính quy chương trình đào tạo chất lượng cao:

Là mức học phí năm tuyển sinh của đại học chính quy đại trà cùng ngành (theo mức quy định Nghị định 86/2015/NĐ-CP hoặc Nghị định 81/2021/NĐ-CP và Nghị định 97/2023/NĐ-CP, không tính nhân hệ số tự chủ), cố định một mức trong suốt quá trình học tập.

### 4. Đại học hình thức chính quy chương trình đào tạo tiên tiến:

4.1 Khoá 47 trở về trước: Mức học phí làm cơ sở tính miễn, giảm học phí là 335.000 đ/tín chỉ.

4.2 Khoá 48 trở đi: Thực hiện như khoản 2 của văn bản này./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TC

 **HIỆU TRƯỞNG**  
**Trần Trung Tính**